

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ KHU VỰC TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

Trương Hữu Hòa*

Tóm tắt:

Sử dụng phương pháp tham khảo tài liệu, quan sát sự phạm, phỏng vấn, kiểm tra sự phạm và toán học thống kê để so sánh đặc điểm thể chất của học sinh Trung học phổ thông (THPT) dân tộc thiểu số (DTTS) khu vực Trung du và miền núi phía Bắc (TD&MNPB) với học sinh THPT toàn quốc trên các mặt: Đặc điểm phát triển hình thái; Đặc điểm phát triển chức năng sinh lý; Đặc điểm phát triển thể lực, làm cơ sở đánh giá mức độ phát triển thể chất của học sinh THPT DTTS khu vực TD&MNPB.

Từ khóa: Thực trạng, phát triển thể chất, học sinh trung học phổ thông, dân tộc thiểu số, Trung du và miền núi phía Bắc.

Current situation of physical development of minority high school students in the Northern Midlands and Mountains region

Summary: The topic has employed document reference methods, pedagogical observations, interviews, pedagogical tests and statistical mathematics to compare physical characteristics of ethnic minority high school students in the Northern Midlands and Mountainous region with high school students nationwide. The comparison was based on the following aspects: Morphological development characteristics; Physiological development characteristics; Physical development characteristics. The results have served as a basis for assessing the physical development level of ethnic minority high school students in the Midland and Mountainous region.

Keywords: Situation, physical development, high school students, ethnic minorities, Northern Midlands and Mountains region.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Vấn đề tăng cường thể chất cho con người luôn được đề cập tới trong nghị quyết của các Đại hội Đảng toàn quốc. Đại hội Đảng lần X đã nêu rõ: “Xây dựng chiến lược quốc gia về nâng cao sức khỏe, tầm vóc con người Việt Nam, tăng tuổi thọ và cải thiện chất lượng giống nòi” [1]. Như vậy, sức khỏe và thể chất của thế hệ trẻ là vấn đề rất lớn cần giải quyết để tăng chất lượng nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và bảo vệ an ninh quốc phòng. Lứa tuổi học sinh phổ thông, cơ thể đang ở giai đoạn phát triển, nếu được rèn luyện đúng phương pháp mang tính khoa học và có hệ thống sẽ giúp cho cơ thể phát triển hài hòa, cân đối phù hợp với quy luật phát triển sinh lý, làm cơ sở cho sự phát triển bền vững sức khỏe cả cuộc đời.

Theo báo cáo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở của Tổng cục Thống kê, tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019, dân số cả nước là 96.208.984 người. Trong đó, dân số nam là

47.881.061 người, chiếm 49,8% và dân số nữ là 48.327.923 người, chiếm 50,2%. Tổng số người dân tộc Kinh là 82.085.729 người, chiếm 85,3% dân số cả nước, tổng số người dân tộc khác là 14.123.255 người, chiếm 14,7% dân số cả nước. Khu vực TD&MNPB có số người DTTS cao nhất (khoảng 7 triệu người) thực tiễn cho thấy thể lực của người DTTS nhất là trẻ em còn thua kém và chậm phát triển so với trẻ em và người dân vùng đồng bằng và các địa phương khác [5].

Trong chiến lược phát triển KT - XH và đảm bảo quốc phòng - an ninh, Đảng và Nhà nước đã xác định vùng DTTS là những khu vực trọng yếu, giữ vị trí chiến lược quan trọng của đất nước. Thực trạng KT - XH vùng DTTS là vùng có điều kiện khó khăn nhất là “lỗi nghèo của cả nước”, chất lượng nguồn nhân lực thấp nhất. Xuất phát từ điều kiện đặc thù ở miền núi, thể chất của học sinh DTTS còn nhiều hạn chế. Trước những bất cập về sự phát triển thể chất của HS DTTS, việc xây dựng những luận cứ

*ThS, Học viện Y Dược học Cổ truyền Việt Nam; Gmail: hoagdtc.qp@gmail.com

khoa học phục vụ phát triển thể chất góp phần cải thiện giống nòi, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ mục tiêu phát triển bền vững là vấn đề mang tính thời sự và cấp thiết.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi sử dụng các phương pháp sau: Phương pháp tham khảo tài liệu; Phương pháp kiểm tra y học; Phương pháp kiểm tra sự phạm và phương pháp toán học thống kê.

Để đánh giá thực trạng thể chất học sinh THPT người DTTS, chúng tôi tổ chức khảo sát trên mẫu nghiên cứu gồm: 141 nam (60 HS lớp 10; 34 HS lớp 11; 47 HS lớp 12); 117 nữ (37 HS lớp 10; 34 HS lớp 11; 46 HS lớp 12).

Địa bàn khảo sát được tiến hành tại 6 tỉnh khu vực TD&MNPB: Lai Châu; Hà Giang; Sơn La; Cao Bằng; Lào Cai; Thái Nguyên.

Thời điểm khảo sát từ tháng 12/2017 đến tháng 12/2018. Kết quả khảo sát được phân tích theo lát cắt ngang.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

Khảo sát thể chất học sinh THPT người DTTS khu vực TD&MNPB đề tài tập trung đánh giá:

- Thực trạng một số chỉ số hình thái (chỉ số nhân trắc) cơ bản chi phối thể chất học sinh THPT.
- Thực trạng một số chỉ số chức năng sinh lý.
- Thực trạng các tổ chất thể lực của học sinh THPT.

1. Thực trạng đặc điểm phát triển hình thái của học sinh Trung học phổ thông dân tộc thiểu số khu vực TD&MNPB

Thực trạng phát triển hình thái của học sinh THPT DTTS khu vực TD&MNPB được đánh giá thông qua các chỉ tiêu: Chiều cao đứng, cân nặng và BMI. Đây được xem là các chỉ tiêu trung tâm, phản ánh đặc tính di truyền của chủng tộc và các yếu tố môi trường tự nhiên và xã hội. Kết quả khảo sát thống kê được trình bày trong bảng 1.

Kết quả ở bảng 1 cho thấy:

- ◆ Chiều cao đứng
- Về qui luật phát triển: Chiều cao tiếp tục

Bảng 1. Đặc điểm phát triển hình thái của học sinh Trung học phổ thông dân tộc thiểu số khu vực TD&MNPB (thời điểm 10/2018)

| Độ tuổi | Chỉ tiêu | Giới tính | ± δ | Cv | Thể chất người Việt Nam | t | P |
|---------------------------------|---------------------------------|-----------|-------------|-------|-------------------------|------|--------|
| 15 (nam n=60; nữ n=37) | Chiều cao đứng (cm) | Nam | 159.44±6.09 | 3.82 | 160.66±6.56 | 1.52 | > 0.05 |
| | | Nữ | 152.56±5.10 | 3.35 | 152.67±5.16 | 0.13 | > 0.05 |
| | Cân nặng (kg) | Nam | 49.49±7.25 | 14.64 | 46.66±7.05 | 2.97 | < 0.01 |
| | | Nữ | 48.15±6.33 | 13.14 | 42.76±5.49 | 5.13 | <0.001 |
| | Chỉ số BMI (kg/m ²) | Nam | 19.43± 2.33 | 12.01 | 18.01±1.98 | 4.65 | <0.001 |
| | | Nữ | 20.69±2.54 | 12.3 | 18.37±2.12 | 5.51 | <0.001 |
| 16 (nam n=34; nữ n=34) | Chiều cao đứng (cm) | Nam | 162.48±7.10 | 4.37 | 162.86±5.82 | 0.31 | > 0.05 |
| | | Nữ | 153.68±5.81 | 3.78 | 153.07±5.00 | 0.61 | > 0.05 |
| | Cân nặng (kg) | Nam | 51.38±5.54 | 10.79 | 49.26±6.69 | 2.2 | < 0.05 |
| | | Nữ | 48.38±7.32 | 15.14 | 43.76±4.91 | 3.66 | <0.001 |
| | Chỉ số BMI (kg/m ²) | Nam | 19.18±1.69 | 8.83 | 18.53±2.06 | 2.21 | < 0.05 |
| | | Nữ | 20.45±2.62 | 12.79 | 18.67±1.88 | 3.94 | <0.001 |
| 17 (nam n=47; nữ n=46) | Chiều cao đứng (cm) | Nam | 163.94±7.41 | 4.52 | 164.48±5.59 | 0.5 | > 0.05 |
| | | Nữ | 154.01±5.48 | 3.56 | 153.32±4.90 | 0.84 | > 0.05 |
| | Cân nặng (kg) | Nam | 55.85±8.27 | 14.81 | 51.07±6.09 | 3.93 | <0.001 |
| | | Nữ | 47.25±5.38 | 11.39 | 44.48±4.48 | 3.46 | <0.001 |
| | Chỉ số BMI (kg/m ²) | Nam | 20.76±2.49 | 12.01 | 18.86±1.83 | 5.19 | <0.001 |
| | | Nữ | 19.92±1.94 | 9.75 | 18.91±1.79 | 3.49 | <0.001 |

tăng dần theo sự gia tăng của tuổi, đạt mức tăng trung bình/năm ở cả trẻ nam và nữ giai đoạn 15-17 tuổi tương ứng là 1,5 cm và 0,6 cm/năm, phù hợp với qui luật phát triển sinh học. Tuy nhiên

đây là mức tăng trưởng thấp hơn mức tăng trung bình ở trẻ toàn quốc. Giai đoạn 15-17 tuổi, sự phát triển không đồng đều qua các năm và không tương đồng giữa 2 giới tính. Cụ thể:

+ Nam, tiếp tục tăng cao ở tuổi 15, đạt 5.37 cm; sau đó tốc độ tăng chậm lại;

+ Nữ, tiếp tục tăng ở tuổi 15, đạt 2,15 cm; sau đó tốc độ tăng giảm.

- Về mức độ phát triển: Giá trị trung bình ở 3 độ tuổi có sự khác biệt so với mức chuẩn trung bình toàn quốc. Cụ thể, khi so sánh với kết quả điều tra thể chất nhân dân năm 2001 (Viện KH TDTT chủ trì), cụ thể:

+ Trẻ 15 tuổi DTTS, nữ có chiều cao tương đương chuẩn trung bình toàn quốc, nam thấp hơn chuẩn trung bình toàn quốc ~1,2 cm;

+ Trẻ 16-17 tuổi DTTS, nam và nữ đạt chiều cao tương đương chuẩn trung bình toàn quốc.

Như vậy, so với thời điểm 2001, sau 17 năm với sự phát triển nhanh của nền kinh tế và sự quan tâm của cả xã hội thông qua các chính sách dân tộc nhưng trẻ em DTTS vẫn thấp hơn hoặc mới bắt kịp mức độ phát triển của trẻ toàn quốc và xu hướng ngày càng bị bỏ xa hơn.

◆ **Cân nặng**

Về qui luật và mức độ phát triển: Cân nặng tiếp tục gia tăng, mức tăng trung bình/năm ở trẻ nam thấp, đạt ~ 2kg/năm, nữ giai đoạn này tương đương và tăng không đáng kể, phù hợp với qui luật phát triển sinh học. Đặc điểm phát triển chậm ở nam và nữ là vấn đề cần quan tâm, đặc biệt là chế độ dinh dưỡng, vì sau giai đoạn

này chiều cao và cân nặng phát triển rất hạn chế.

Khi đánh giá trong sự phát triển cân đối với chiều cao cơ thể thông qua BMI, nếu căn cứ tiêu chuẩn đánh giá của FAO thì độ tuổi 15–17 cả nam và nữ đều nằm trong khoảng thiếu cân độ I. Tuy nhiên, tiêu chuẩn của FAO thường chỉ áp dụng cho tuổi trưởng thành. Căn cứ tiêu chuẩn đánh giá BMI theo độ tuổi (iFitness.vn) thì các nhóm trẻ đối tượng khảo sát đều nằm trong mức phát triển bình thường, cân đối nhưng tiệm cận mức gầy (thiếu cân).

2. Thực trạng phát triển chức năng sinh lý của học sinh Trung học phổ thông dân tộc thiểu số khu vực TD&MNPB

Tiến hành nghiên cứu thực trạng phát triển chức năng sinh lý của học sinh THPT DTTS khu vực TD&MNPB chúng tôi sử dụng Dung tích sống để tìm hiểu năng lực hô hấp và đánh giá trình độ thể lực chung; Thời gian phản ứng vận động đánh giá năng lực thần kinh, Kết quả khảo sát thống kê được trình bày trong bảng 2.

Kết quả ở bảng 2 cho thấy: Sự phát triển chức năng sinh lý của học sinh THPT DTTS khu vực TD&MNPB phát triển tuân thủ qui luật sinh học tự nhiên. Quá trình hoàn thiện và tăng trưởng diễn ra cùng với sự gia tăng của tuổi, mức tăng trưởng không đồng đều giữa các độ tuổi, các số liệu thu được ở mẫu nghiên cứu có độ phân tán

Bảng 2. Đặc điểm phát triển chức năng sinh lý của học sinh Trung học phổ thông dân tộc thiểu số khu vực TD&MNPB (thời điểm 10/2018)

| Độ tuổi | Chỉ tiêu | Giới tính | x | ± δ | Cv |
|---------------------------|---------------------|-----------|---------|--------|-------|
| 15 (nam n=60; nữ n=37) | Dung tích sống (ml) | Nam | 2499.63 | 574.4 | 22.98 |
| | | Nữ | 2074.78 | 459.82 | 22.16 |
| | Phản xạ đơn (ms) | Nam | 290.1 | 87.82 | 30.27 |
| | | Nữ | 347.87 | 125.7 | 36.13 |
| | Phản xạ phức (ms) | Nam | 587.15 | 158.51 | 27 |
| | | Nữ | 599.78 | 178.63 | 29.78 |
| 16 (nam n=34; nữ n=34) | Dung tích sống (ml) | Nam | 2909.09 | 577.44 | 19.85 |
| | | Nữ | 2182.72 | 421.25 | 19.3 |
| | Phản xạ đơn (ms) | Nam | 344.22 | 106.32 | 30.89 |
| | | Nữ | 323.86 | 116 | 35.82 |
| | Phản xạ phức (ms) | Nam | 576.51 | 173.42 | 30.08 |
| | | Nữ | 562.04 | 141.7 | 25.21 |
| 17 (nam n=47; nữ n=46) | Dung tích sống (ml) | Nam | 3130.27 | 547.15 | 17.48 |
| | | Nữ | 2200.4 | 458.15 | 20.82 |
| | Phản xạ đơn (ms) | Nam | 340.48 | 140.52 | 41.27 |
| | | Nữ | 329.2 | 106.63 | 32.39 |
| | Phản xạ phức (ms) | Nam | 553.83 | 177.27 | 32.01 |
| | | Nữ | 570.68 | 127.39 | 22.32 |

Bảng 3. Đặc điểm phát triển thể lực của học sinh Trung học phổ thông dân tộc thiểu số khu vực TD&MNPB (thời điểm 10/2018)

| Độ tuổi | Chỉ tiêu | Giới tính | $\pm \delta$ | Cv | Thể chất người Việt Nam | t | P |
|------------------------------------|-------------------------------|---------------|--------------|---------------|-------------------------|--------|--------|
| 15 (nam n=60; nữ n=37) | Lực bóp tay thuận (kG) | Nam | 34.07±6.73 | 19.76 | 37.45±6.96 | 3.81 | <0.001 |
| | | Nữ | 26.69±5.68 | 21.3 | 27.88±4.80 | 1.26 | > 0.05 |
| | Năm ngửa gập bụng (lần/30s) | Nam | 19.27±4.24 | 22.02 | 19.00±3.67 | 0.49 | > 0.05 |
| | | Nữ | 14.27±3.92 | 27.47 | 11.00±4.24 | 5 | <0.001 |
| | Chạy xuất phát cao 30m (giây) | Nam | 5.16±0.81 | 15.78 | 5.08±0.54 | 0.76 | > 0.05 |
| | | Nữ | 6.05±1.31 | 21.62 | 6.17±0.66 | 0.56 | > 0.05 |
| | Đeo gập thân (cm) | Nam | 8.89±4.11 | 46.25 | 10.00±7.43 | 1.97 | > 0.05 |
| | | Nữ | 8.17±4.86 | 59.47 | 9.00±6.94 | 1.01 | > 0.05 |
| | Chạy con thoi 4x10m (giây) | Nam | 10.78±0.70 | 6.46 | 10.90±0.90 | 1.29 | > 0.05 |
| | | Nữ | 11.92±0.82 | 6.91 | 12.62±0.98 | 5.1 | <0.001 |
| Bật xa tại chỗ (cm) | Nam | 210.57±20.73 | 9.85 | 202.00±22.79 | 3.13 | < 0.01 | |
| | Nữ | 163.32±19.90 | 12.18 | 156.00±16.33 | 2.22 | < 0.05 | |
| Chạy tùy sức 5 phút (m) | Nam | 914.02±74.06 | 8.1 | 972.00±216.75 | 5.23 | <0.001 | |
| | Nữ | 776.86±83.93 | 10.8 | 768.00±105.89 | 0.63 | > 0.05 | |
| 16 (nam n=34; nữ n=34) | Lực bóp tay thuận (kG) | Nam | 36.48±6.85 | 18.77 | 40.07±6.31 | 3.03 | < 0.01 |
| | | Nữ | 26.36±3.96 | 15.01 | 28.80±4.93 | 3.53 | <0.001 |
| | Năm ngửa gập bụng (lần/30s) | Nam | 19.30±3.54 | 18.34 | 20.00±3.73 | 1.14 | > 0.05 |
| | | Nữ | 13.30±3.59 | 27 | 11.00±4.45 | 3.67 | <0.001 |
| | Chạy xuất phát cao 30m (giây) | Nam | 4.83±0.85 | 17.52 | 4.98±0.53 | 1.02 | > 0.05 |
| | | Nữ | 6.04±0.67 | 11.1 | 6.19±0.74 | 1.29 | > 0.05 |
| | Đeo gập thân (cm) | Nam | 8.59±5.34 | 62.13 | 10.00±8.00 | 1.5 | > 0.05 |
| | | Nữ | 11.96±5.34 | 44.65 | 9.00±7.22 | 3.17 | < 0.01 |
| | Chạy con thoi 4x10m (giây) | Nam | 10.56±0.75 | 7.11 | 10.85±0.98 | 2.21 | < 0.05 |
| | | Nữ | 11.64±0.88 | 7.54 | 12.40±0.95 | 4.97 | <0.001 |
| Bật xa tại chỗ (cm) | Nam | 210.30±16.35 | 7.77 | 210.00±20.57 | 0.11 | > 0.05 | |
| | Nữ | 161.33±20.64 | 12.79 | 159.00±16.37 | 0.65 | > 0.05 | |
| Chạy tùy sức 5 phút (m) | Nam | 876.71±121.26 | 13.83 | 972.00±112.78 | 4.54 | <0.001 | |
| | Nữ | 803.70±61.33 | 7.63 | 764.00±114.87 | 3.63 | <0.001 | |
| 17 (nam n=47; nữ n=46) | Lực bóp tay thuận (kG) | Nam | 46.00±40.08 | 87.14 | 42.89±6.53 | 0.53 | > 0.05 |
| | | Nữ | 78.89±352.27 | 446.51 | 28.76±4.78 | 0.97 | > 0.05 |
| | Năm ngửa gập bụng (lần/30s) | Nam | 20.65±5.74 | 27.77 | 21.00±3.85 | 0.42 | > 0.05 |
| | | Nữ | 14.24±3.27 | 22.99 | 12.00±4.37 | 4.52 | <0.001 |
| | Chạy xuất phát cao 30m (giây) | Nam | 5.61±6.03 | 107.62 | 4.84±0.54 | 0.88 | > 0.05 |
| | | Nữ | 5.87±0.55 | 9.41 | 6.19±0.77 | 3.83 | <0.001 |
| | Đeo gập thân (cm) | Nam | 10.27±5.28 | 51.39 | 11.00±8.95 | 0.91 | > 0.05 |
| | | Nữ | 11.17±5.53 | 49.52 | 9.00±7.69 | 2.59 | < 0.01 |
| | Chạy con thoi 4x10m (giây) | Nam | 10.32±0.51 | 4.9 | 10.64±0.84 | 4.13 | <0.001 |
| | | Nữ | 11.61±1.13 | 9.74 | 12.57±0.96 | 5.7 | <0.001 |
| Bật xa tại chỗ (cm) | Nam | 216.62±15.33 | 7.08 | 217.00±21.16 | 0.17 | > 0.05 | |
| | Nữ | 165.04±18.60 | 11.27 | 158.00±17.36 | 2.53 | < 0.02 | |
| Chạy tùy sức 5 phút (m) | Nam | 868.18±123.97 | 14.28 | 968.00±106.92 | 5.46 | <0.001 | |
| | Nữ | 781.08±101.08 | 12.94 | 756.00±116.39 | 1.65 | > 0.05 | |

lớn ($Cv > 10\%$). Kết quả nghiên cứu thu được đã phản ánh sự tác động của các yếu tố môi trường, chủ yếu là dinh dưỡng và chế độ hoạt động tập luyện có sự khác biệt lớn giữa các cá thể đã dẫn đến sự phân tán số liệu.

Sự gia tăng dung tích sống diễn ra mạnh hơn ở các độ tuổi 15-17 ở nam và 15 ở nữ. Kết quả nghiên cứu thu được đã phản ánh sự tăng trưởng các chức năng sinh lý ở nữ đã có dấu hiệu chững lại.

Giá trị gia tăng phản ánh tốc độ phản xạ không lớn và tương đối đồng đều ở các độ tuổi của nam và nữ. Kết quả này phù hợp với qui luật sinh học tự nhiên do đặc tính của thần kinh có tính bảo thủ cao, phụ thuộc nhiều vào đặc điểm cá thể (gene di truyền). So sánh với các nghiên cứu khác cho thấy các chỉ số phản ánh chức năng thần kinh của học sinh THPT DTTS có giá trị tương đương.

3. Thực trạng phát triển thể lực của học sinh Trung học phổ thông dân tộc thiểu số khu vực TD&MNPB

Tiến hành nghiên cứu thực trạng phát triển thể lực của học sinh THPT DTTS khu vực TD&MNPB được đánh giá theo 7 test, phản ánh toàn diện các tố chất: nhanh, mạnh, sức bền, mềm dẻo và khả năng phối hợp vận động. Đây là các test sự phạm được sử dụng trong đề tài điều tra thể chất nhân dân năm 2001. Kết quả khảo sát thống kê được trình bày trong bảng 3.

Qua bảng 3 cho thấy: Các tố chất thể lực phát triển theo tuổi với nhịp độ tăng trưởng không đồng đều giữa các độ tuổi, giữa trẻ nam và nữ có sự khác biệt với biểu hiện nam tốt hơn ở nữ.

Sức mạnh và sức bền: Ở nam, sức mạnh tăng đều và chậm ở các độ tuổi 15-16 và tăng nhanh ở tuổi 17. Sức bền có biểu hiện suy giảm. Ở nữ, sức mạnh và sức bền tăng đều và chậm ở các độ tuổi 15-17.

Sự phát triển sức mạnh tăng đã chứng tỏ hiệu quả tác động dương tính của các hormon sinh dục lên toàn bộ quá trình phát triển thể chất của trẻ, đặc biệt là cơ bắp khi trẻ bước vào giai đoạn phát dục trưởng thành. Nam bước vào thời kỳ phát dục muộn hơn đã dẫn đến sự phát triển sức mạnh chậm hơn so với nữ là phù hợp với qui luật sinh học.

Kết quả này phù hợp với qui luật phát triển không đồng bộ, bởi tuy hình thái tăng nhanh nhưng năng lực chức phận của hệ hô hấp và đặc biệt là hệ tim mạch phát triển không theo

kịp đã làm hạn chế sự phát triển năng lực sức bền của trẻ.

Kết quả thu được ở các chỉ tiêu phản ánh sức mạnh và sức mạnh tốc độ của mẫu nghiên cứu có sự tản mát, không tập trung. Đây là tố chất chịu chi phối nhiều bởi yếu tố môi trường xã hội đã cho thấy trẻ chưa được tập luyện đầy đủ, có hệ thống, sự phát triển diễn ra theo hướng cá thể đã dẫn đến sự phân tán của số liệu cần được quan tâm trong chế độ hoạt động tập luyện của trẻ.

Sức nhanh và khả năng phối hợp vận động tăng với mức tăng tương đối ổn định sau tuổi 15.

Khi so sánh kết quả thu được ở mẫu nghiên cứu cho kết quả thấp hơn kết quả điều tra thể chất nhân dân năm 2001, trong đó 21/42 giá trị so sánh ở cả 3 độ tuổi có sự khác biệt đảm bảo đủ độ tin cậy thống kê ($P < 0,05$).

KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ phát triển thể chất của học sinh THPT DTTS khu vực TD&MNPB thấp hơn so với chuẩn trung bình của người Việt Nam cùng lứa tuổi, giới tính (kết quả điều tra thể chất nhân dân năm 2001).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Dương Nghiệp Chí và cộng sự (2001), *Thực trạng thể chất người Việt Nam từ 6-20 tuổi*, Nxb TĐTT, Hà Nội.
3. Thủ tướng Chính phủ, *Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc “Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030”*.
4. Vũ Chung Thủy và cộng sự (2020), “Nghiên cứu giải pháp, chính sách phát triển thể lực, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số đến năm 2030”, *Đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp quốc gia (mã số: CTDT.23.17/16-20)*.

(Bài nộp ngày 5/10/2020, phản biện ngày 8/10/2020, duyệt in ngày 30/10/2020)